



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.3959115 - Fax: 0511.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2016

Ngày 30 Tháng 06 năm 2016

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307 738 343 538	513 525 617 425
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		199 994 553 304	250 617 544 993
1. Tiền	111	VI.1	1 240 637 015	6 593 310 073
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	198 753 916 289	244 024 234 920
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		900 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		900 000 000	
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		67 013 732 666	214 916 399 849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	63 861 537 848	209 655 701 738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	1 746 281 413	4 891 669 087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 593 255 885	556 371 504
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	- 187 342 480	- 187 342 480
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		39 822 489 131	47 984 104 146
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	39 822 489 131	47 984 104 146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		7 568 437	7 568 437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 672 315 823 521	2 741 746 432 993
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 655 065 313 589	2 722 550 802 475

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 655 000 646 919	2 722 478 135 807
- Nguyên giá	222		3 300 007 117 767	3 290 550 066 145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 645 006 470 848	- 568 071 930 338
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	64 666 670	72 666 668
- Nguyên giá	228		125 000 000	125 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-60 333 330	-52 333 332
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		4 977 143 473	4 469 273 473
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	4 977 143 473	4 469 273 473
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		12 273 366 459	14 726 357 045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	11 989 402 268	11 084 414 720
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		283 964 191	3 641 942 325
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 980 054 167 059	3 255 272 050 418
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 553 799 886 869	1 629 185 345 862
I. NỢ NGẮN HẠN	310		354 276 396 535	347 761 855 528
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	53 813 796 981	83 385 851 536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	6 987 686 109	16 258 361 842
4. Phải trả người lao động	314		6 982 257 197	20 866 499 527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	30 054 155 957	34 038 346 440
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	80 830 711 546	11 656 852 438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	163 800 000 000	163 800 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 807 788 745	17 755 943 745
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 199 523 490 334	1 281 423 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 199 523 490 334	1 281 423 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 426 254 280 190	1 626 086 704 556
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 426 254 280 190	1 626 086 704 556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	66 037 897 353	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	67 467 620 680	267 300 045 046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65 700 827 446	3 517 620 665
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 766 793 234	263 782 424 381
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 980 054 167 059	3 255 272 050 418

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Sĩ

Đơn vị: CTY CP HÂN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---/---

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

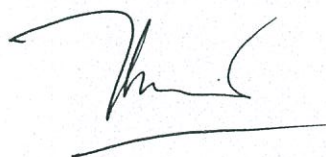
CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 02		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	80 280 110 668	145 206 067 656	175 043 011 875	317 263 275 484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80 280 110 668	145 206 067 656	175 043 011 875	317 263 275 484
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	51 247 099 247	54 017 942 127	107 690 082 521	109 722 536 551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29 033 011 421	91 188 125 529	67 352 929 354	207 540 738 933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 486 996 728	3 346 549 277	6 497 790 871	5 079 322 265
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	30 783 033 748	35 406 805 428	56 795 133 461	69 187 273 284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30 783 033 748	35 406 805 428	56 795 133 461	69 187 273 284
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8 747 197 079	5 542 899 317	15 305 294 536	11 036 227 249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-7 010 222 678	53 584 970 061	1 750 292 228	132 396 560 665
11. Thu nhập khác	31	VII.6	13 351 006	6 171 390 300	31 351 006	6 200 390 300
12. Chi phí khác	32	VII.7	14 850 000	5 079 443 973	14 850 000	5 085 733 701
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1 498 994	1 091 946 327	16 501 006	1 114 656 599
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-7 011 721 672	54 676 916 388	1 766 793 234	133 511 217 264
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-7 011 721 672	54 676 916 388	1 766 793 234	133 511 217 264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-56	434	14	1 060
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

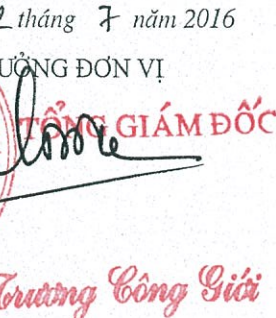
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




Huỳnh Mai


TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	338.341.476.953	518.043.342.807
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(43.752.000.584)	(61.991.895.512)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.030.770.975)	(16.233.102.274)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(54.441.549.328)	(65.876.277.733)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.858.989.486	2.226.392.243
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(187.877.864.505)	(139.256.070.169)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.098.281.047	236.912.389.362
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(163.975.455)	(321.725.275)
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.242.702.719	4.699.685.355
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.078.727.264	4.377.960.080
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	20.000.000.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.900.000.000)	(105.000.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(81.900.000.000)	(85.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(49.722.991.689)	156.290.349.442
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	250.617.544.993	115.109.134.402
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	200.894.553.304	271.399.483.844

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Mai



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giỏi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn:**

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**06. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 393 Trung Nữ Vương, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty điện lực TP Hà Nội - Địa chỉ: 69 Phố Đinh Tiên Hoàng, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội - Tỷ lệ góp vốn: 8,93 %

+ Tổng Công ty phát điện 1 - Địa chỉ: Khu 6, phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh - Tỷ lệ góp vốn: 5,22 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2015 kết thúc vào ngày: 31/12/2015****02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch số vốn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế & thuế suất thuế TNDN. không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
242 605 249	37 895 000
998 031 766	6 555 415 073

GGốc Cuối kỳ	HLý Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GGốc ĐNăM	HLý ĐầU năM	DP ĐNăM
1 240 637 015					6 593 310 073

GGốc Cuối kỳ GT GSố Cuối kỳ GGốc ĐầU năM GT GSố ĐNăM

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

- a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- + Phải thu khách hàng
- + Trả trước cho người bán

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

HLÝ Cuối kỳ	GGốc ĐNăM	DP Đầu năm	HLÝ ĐNăM
199 653 916 289	199 653 916 289	244 024 234 920	244 024 234 920

04. Phải thu khác

- a. Ngắn hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Cho mượn
 - Các khoản chi hộ
 - Phải thu khác
 - + Phải thu tạm ứng
 - + Phải thu lãi dự thu
 - + Dự phòng phải thu khó đòi

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

GT Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GT Đầu năm	DP Đầu năm
1 593 255 885	- 187 342 480	556 371 504	- 187 342 480
1 593 255 885	- 187 342 480	556 371 504	- 187 342 480
1 338 167 733		273 652 833	
255 088 152		282 718 671	
	- 187 342 480		- 187 342 480

SL Cuối kỳ	GT Cuối kỳ	SL Đầu năm	GT Đầu năm

GGốc Cuối kỳ	T.Hồi Cuối kỳ	ĐTNợ Cuối kỳ	GGốc ĐNăm	T.Hồi Đầu năm	ĐTNợ ĐNăm

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

07. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

- b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

GGốc Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GGốc Đầu năm	DP Đầu năm
39 674 731 850		47 855 477 984	
147 757 281		128 626 162	
GGốc Cuối kỳ		GiáTH Cuối kỳ	GGốc Đầu năm
		GiáTH Đầu năm	GiáTH Đầu năm
		Cuối kỳ	Đầu năm
		4 977 143 473	4 469 273 473
		4 977 143 473	4 469 273 473

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	----------------------------	---------------------------	--------------------------	--------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình									
Số dư đầu năm	1 789 765 321 082	1 493 893 524 180	5 953 360 421	813 718 990		124 141 472	3 290 550 066 145		
- Mua trong kỳ		9 375 413 986	81 637 636				9 457 051 622		
- Đầu tư XDCB hoàn thành									
- Tăng khác									
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	1 789 765 321 082	1 503 268 938 166	6 034 998 057	813 718 990		124 141 472	3 300 007 117 767		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	226 652 234 772	336 802 123 024	4 164 791 821	409 055 875		43 724 846	568 071 930 338		
- Khấu hao trong kỳ	31 126 565 580	45 457 954 563	277 789 787	59 816 442		12 414 138	76 934 540 510		
- Tăng khác									
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	257 778 800 352	382 260 077 587	4 442 581 608	468 872 317		56 138 984	645 006 470 848		
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình									
- Tại ngày đầu năm	1 563 113 086 310	1 157 091 401 156	1 788 568 600	404 663 115		80 416 626	2 722 478 135 807		
- Tại ngày cuối kỳ	1 531 986 520 730	1 121 008 860 579	1 592 416 449	344 846 673		68 002 488	2 655 000 646 919		

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 637 767 463 785

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1 987 881 009

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	-----------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình										Trang: 09
Số dư đầu năm										125 000 000
- Mua trong kỳ										125 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp										
- Tặng do hợp nhất kinh doanh										
- Tặng khác										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ										125 000 000
Giá trị hao mòn lũy kế										125 000 000
Số dư đầu năm										52 333 332
- Khấu hao trong kỳ										7 999 998
- Tặng khác										7 999 998
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ										60 333 330
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình										60 333 330
- Tại ngày đầu năm										72 666 668
- Tại ngày cuối kỳ										64 666 670
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:										

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong kỳ								

14. Tài sản khác

- a. Ngắn hạn
- b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuế tài chính

- a. Vay ngắn hạn
 - + Vay Ngân hàng
- b. Vay dài hạn
 - + Vay Ngân hàng

Cộng

- Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Tổng Toán tiền thuế TC (LKế CKỳ NNay)	Trả tiền lãi thuế (LKế CKỳ NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NNay)	Tổng Toán tiền thuế TC (LKế CKỳ NTrước)	Trả tiền lãi thuế (LKế CKỳ NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay

- Nợ thuế tài chính

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán

- Phải trả cho các đối tượng khác

GTrị Cuối kỳ KN TNợ Cuối kỳ Tăng Trong kỳ Giảm Trong kỳ GTrị Đầu năm KN TNợ Đầu năm

163 800 000 000

163 800 000 000

1 199 523 490 334

1 281 423 490 334

1 363 323 490 334

1 445 223 490 334

Gốc Cuối kỳ Lãi Cuối kỳ Gốc Đầu năm Lãi Đầu năm

GTrị Cuối kỳ KNTNợ Cuối kỳ GTrị Đầu năm KNTNợ Đầu năm

53 813 796 981

53 813 796 981

83 385 851 536

83 385 851 536

- b. Các khoản phải trả người bán dài hạn
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
 - Phải trả cho các đối tượng khác
- Cộng**
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
 - Các đối tượng khác

Cộng

- d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a. Phải nộp
 - + Thuế GTGT
 - + Thuế thu nhập cá nhân
 - + Thuế tài nguyên
 - + Phí môi trường rừng
 - + Các loại thuế khác

Cộng

- b. Phải thu
 - + Thuế nhà thầu
 - + Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

18. Chi phí phải trả

- a. Ngắn hạn
 - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

53 813 796 981	53 813 796 981	83 385 851 536	83 385 851 536
Đầu năm	Phải Nộp TKý	T.Nộp TKý	Cuối kỳ
6 645 124 440	17 504 301 188	21 687 102 435	2 462 323 193
372 565 388	5 769 712 324	5 964 822 037	177 455 675
3 787 211 944	9 594 570 646	11 991 492 939	1 390 289 651
5 453 460 070	2 957 617 600	5 453 460 080	2 957 617 590
	4 000 000	4 000 000	
16 258 361 842	35 830 201 758	45 100 877 491	6 987 686 109
7 568 437			7 568 437
7 568 437			7 568 437
			Đầu năm

- Các khoản trích trước khác
 - + Trích trước chi phí dự án thủy điện A Lưới
 - + Chi phí lãi vay dự trả
 - b. Dài hạn
 - Lãi vay
 - Các khoản khác
- Cộng**
- 19. Phải trả khác**
- a. Ngắn hạn
 - Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hoá
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
 - + Cổ tức phải trả
 - + Phải trả khác

- b. Dài hạn
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

- a. Ngắn hạn
 - Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- b. Dài hạn
 - Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

- a. Trái phiếu phát hành
 - Loại phát hành theo mệnh giá
 - Loại phát hành có chiết khấu
 - Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Tổng cộng
-----------	---------------------------	----------------------	---------------------------	---------------------------------	----------------------------	-----------------------	------------------------	-------------------------------	--------------	--------------------------	---------------------------	----------------------------	-----------

Số dư đầu năm trước	1 200 000 000 000	- 265 296 519				33 207 782 523	16 603 891 261	171 512 730 665		1 421 059 107 930
- Tăng vốn trong kỳ	59 995 110 000					32 830 114 830	16 415 057 415	328 301 148 300		437 541 430 545
- Lãi trong kỳ										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong kỳ								232 513 833 919		232 513 833 919
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ trước	1 259 995 110 000	- 265 296 519				66 037 897 353	33 018 948 676	267 300 045 046		1 626 086 704 556
Số dư đầu năm nay	1 259 995 110 000	- 265 296 519				66 037 897 353	33 018 948 676	267 300 045 046		1 626 086 704 556
- Tăng vốn trong kỳ								1 766 793 234		1 766 793 234
- Lãi trong kỳ										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong kỳ								201 599 217 600		201 599 217 600
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ này	1 259 995 110 000	- 265 296 519				66 037 897 353	33 018 948 676	67 467 620 680		1 426 254 280 190

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ	Đầu năm
1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
CKỳ NNay	CKỳ NTrước
1 259 995 110 000	1 200 000 000 000
	59 995 110 000
1 259 995 110 000	1 259 995 110 000

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Lì do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Trang: 18

Cuối kỳ

125 999 511

Đầu năm

125 999 511

125 999 511

125 999 511

125 999 511

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 142,58 EUR

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a. Doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

Cuối kỳ

Đầu năm

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

175 043 011 875

317 263 275 484

175 043 011 875

317 263 275 484

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
 - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
 - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

CKỳ NNay
107 690 082 521

CKỳ NTrước
109 722 536 551

107 690 082 521

109 722 536 551

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

6 497 790 871

5 037 908 554

41 413 711

6 497 790 871

5 079 322 265

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

56 795 133 461

69 187 273 284

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
 - + Chi phí khấu hao
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác

56 795 133 461	69 187 273 284
CKỳ NNay	CKỳ NTrước
	50 065 208
31 351 006	6 150 325 092
31 351 006	6 200 390 300
CKỳ NNay	CKỳ NTrước
14 850 000	5 085 733 701
14 850 000	5 085 733 701
CKỳ NNay	CKỳ NTrước
10 103 260 623	6 041 792 100
227 738 615	245 709 301
1 290 202 163	1 534 151 082
3 684 093 135	3 214 574 766

- Các khoản chi phí QLDN khác
- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác
- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

CKỳ NNay	CKỳ NTrước
4 935 819 196	2 739 833 699
18 085 818 486	11 300 140 052
76 650 182 684	76 363 204 691
2 103 068 518	2 445 155 760
21 220 488 173	27 910 429 598
122 995 377 057	120 758 763 800

CKỳ NNay	CKỳ NTrước
----------	------------

CKỳ NNay	CKỳ NTrước
----------	------------

- 01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

- 02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**
- 03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

- 04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

03. Thông tin về các bên liên quan:

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

- 05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
- 07. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Kế toán trưởng


Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2016
Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 922/EVNCHP-TCKT

*V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế quý II năm 2016 so với quý II
năm 2015*

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 05112.210.571

Fax: 0511.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế
TNDN quý II năm 2016 so với quý II năm 2015 như sau:

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý II/2016	Quý II/2015	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	83,780,458,402	154,724,007,233	(70,943,548,831)	-46%
Chi phí	90,792,180,074	100,047,090,845	(9,254,910,771)	-9%
Tổng lợi nhuận trước thuế	(7,011,721,672)	54,676,916,388	(61,688,638,060)	-113%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	(7,011,721,672)	54,676,916,388	(61,688,638,060)	-113%

Tiếp tục thực hiện công tác tối ưu hóa chi phí nên trong quý 2 năm 2016 tổng chi phí của Công ty giảm 9,2 tỷ đồng (9%) so với quý 2 năm 2015.

Chi phí giảm tuy nhiên do chịu ảnh hưởng của hiện tượng El Nino lưu lượng nước về hồ tính đến thời điểm quý 2/2016 chỉ đạt 8,26m³/s, rất thấp so với trung bình nhiều năm (12,17m³/s). Do vậy tổng doanh thu quý 2/2016 giảm 46% so với cùng kỳ năm trước tương ứng 70,9 tỷ đồng

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. 

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

TRƯƠNG CÔNG GIỚI